

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-PT
Ngày 13 tháng 4 năm 2022
“V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc
Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 tháng 02 và ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
35/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, Tranh chấp
chia tài sản chung, công nợ khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2021/HNGĐ-ST ngày 30
tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo,
kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2021/QĐ - PT ngày 30
tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn M, xã N,
huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn M, xã N,
huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Đỗ Thị C, sinh năm 1935; Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh
Phúc (Có mặt).

- Cụ Vũ Thị D, sinh năm 1928; Địa chỉ: Thôn X, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh
Phúc (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T ngày 01/01/1990 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Th (Nay là huyện S). Khi kết hôn ông bà được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn bà về làm dâu và ở chung cùng gia đình ông T được khoảng thời gian ngắn thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T nhiều lần có hành vi đánh đập bà, dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc. Tuy nhiên bà cố gắng nhẫn nhịn trong nhiều năm để nuôi dạy các con trưởng thành nhưng ông T không thay đổi. Do cuộc sống chung đã quá căng thẳng, mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm, bà xác định không thể tiếp tục chung sống cùng ông T và đã sống ly thân từ tháng 02/2020. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như bà H trình bày là đúng. Ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do năm 1995 bà H có quan hệ ngoại tình nhưng ông đã tha thứ vì các con. Từ đó vợ chồng chung sống bình thường đến mừng 5 tết âm lịch năm 2020 bà H viết đơn ly hôn và bỏ đi không chung sống cùng ông. Nay bà H xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà H và ông T xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 21/7/1991 và Nguyễn Tiến G, sinh ngày 12/9/1997. Hiện nay hai con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông T xác định vợ chồng có tài sản chung đã thỏa thuận không đề nghị giải quyết nhưng có đề nghị ghi nhận trong bản án gồm: Bà H được sử dụng các tài sản: 01 xe mô tô BKS 29-158R4; 01 tivi; 01 âm ly + loa đài; 01 giường gỗ. Ông T được sử dụng: 01 kệ tivi; 01 xe mô tô BKS 88AB-04214; 02 giường gỗ; 01 tủ lạnh; 01 bình nóng lạnh. Ngoài ra ông T và bà H còn thống nhất các tài sản sau để ông T sử dụng gồm: Tiền bán 01 con lợn nái trị giá 4.000.000đ; 01 con bò đang nuôi trị giá 25.000.000đ; tiền bán 05 con lợn bột trị giá 12.500.000đ; 01 con lợn nái đang nuôi trị giá 7.000.000đ. Tổng cộng: 48.500.000đ (Ông T đã sử dụng 8.500.000đ vào việc trả nợ tiền cầm đại lý K) còn lại giá trị thành tiền là 40.000.000đ. Ông T thanh toán cho bà H tiền chênh lệch tài sản là 20.000.000đ (Chưa thanh toán).

Ông T và bà H xác định giá trị các tài sản trên đất gồm các cây cối, chuồng lợn, chuồng bò, tường rào xây gạch xy lưới B40 có giá trị tài sản nhỏ nên thống nhất không đề nghị giải quyết mà để một trong hai bên sử dụng không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Bà H và ông T xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà hai tầng diện tích $200\text{m}^2 + 01$ nền sân lát gạch đỏ có tổng trị giá tài sản theo biên bản định giá là 709.344.000đ và 01 giếng khơi trị giá 4.500.000đ. Hai bên thống nhất để ông T sử dụng các tài sản trên và thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H.

Ngoài ra, bà H xác định vợ chồng còn có tài sản chung là diện tích đất thổ cư 681m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 481m^2 đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T năm 2000 (Diện tích đo đạc thực tế là $783,8\text{m}^2$) có trị giá đất ở $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$, đất vườn có trị giá $700.000\text{đ}/\text{m}^2$. Ly hôn bà H đề nghị chia đôi tài sản bằng hiện vật. Ông T không đồng ý và xác định diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của cụ Đỗ Thị C (Mẹ đẻ ông) và hiện nay cụ C đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không giao nộp được cho Tòa án.

Về công nợ: Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà H thống nhất được việc lấy nợ và trả nợ đồng thời không đề nghị Tòa án giải quyết đối với các khoản nợ đã thỏa thuận trước khi Tòa án hòa giải như sau: Ông T trả nợ chị Nguyễn Thị W (Em gái ông T) 10.000.000đ; trả chị A (Em gái ông T) 10.000.000đ; trả a Ch (Anh trai ông T) 10.000.000đ; trả chị Q (Em gái ông T) 10 tấn xi + 50 kg xi + 20 kg thóc trị giá 13.500.000đ; trả anh Z 01 tấn xi trị giá 1.300.000đ; trả nợ đại lý cám K 30.000.000đ. Đồng thời ông T được lấy nợ anh Tr 30.000.000đ, anh U 15.000.000đ. Bà H trả nợ anh J (Anh trai bà H) 02 tấn xi trị giá 2.600.000đ; trả nợ chị I 10.000.000đ; trả anh P tiền nhôm kính 13.500.000đ.

Ngoài ra, bà H xác định vợ chồng còn vay nợ của cụ Vũ Thị D (Mẹ đẻ bà H) 1,5 chỉ vàng 9999 x 5.000.000đ/chỉ và 40.000.000đ trong đó sử dụng 20.000.000đ để làm nhà năm 2018, cho anh Lê Văn F vay 10.000.000đ và cho anh P vay 10.000.000đ. Đến ngày 26/10/2020, anh F đã trả 10.000.000đ và bà H đã trả cho cụ D 10.000.000đ. Ly hôn bà H đề nghị chia đôi công nợ. Ông T không đồng ý vì xác định có vay cụ D 1,5 chỉ vàng 9999 nhưng vợ chồng đã trả cho cụ D và khẳng định vợ chồng không vay tiền của cụ D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Thị C trình bày:

Năm 1990 anh T và chị H kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N. Tổ chức cưới xong chị H về chung sống cùng gia đình cụ được thời gian ngắn thì cho vợ chồng anh chị ra ở riêng trên diện tích đất của cụ cho anh T tại xã N. Chị H, anh T ở trên diện tích này đến năm 1995 thì anh T phải đổi đất, nhà

với nhà anh trai anh T là anh Nguyễn Văn S lý do đổi đất là do vợ anh T có quan hệ bất chính với người khác. Sau khi đổi đất anh T, chị H về trên diện tích đất của cụ do cụ cho anh S tại thôn M (Đất hiện nay anh T chị H đã làm nhà ở và đang tranh chấp) còn anh S lên ở trên đất của cụ cho anh T.

Đất anh T đang ở có nguồn gốc là do cụ cho, còn anh T và anh S có đổi cho nhau thì nguồn gốc đất của hai anh vẫn là đất của cụ cho (Diện tích đất này ông S đang quản lý sử dụng sau đã đổi cho anh T) từ năm 1993 khi cho anh T ra ở riêng.

Nay anh chị H Thuyết mâu thuẫn dẫn đến ly hôn cụ không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất hiện nay anh T đang quản lý sử dụng là do cụ cho, cụ không nhớ cụ thể diện tích bao nhiêu kể cả đất nhà ông S đang sử dụng. Nếu anh chị H về ở với nhau thì cụ cho đất nhưng ly hôn thì cụ đòi toàn bộ diện tích đất mà anh T đã được cụ cho mà anh chị đã xây nhà, trồng cây và các công trình trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Vũ Thị D trình bày: Khoảng năm 2014 - 2015 khi cụ ra nhà chị H, anh T chơi, anh T có hỏi vay cụ 1,5 chỉ vàng 9999, mục đích vay để cho con của anh chị là cháu G làm chi phí để đi du học tại nước Nhật Bản. Sau đó chị H trực tiếp ra nhà cụ để lấy vàng. Khi lấy vàng không có viết giấy biên nhận, không tính lãi thời hạn vay không xác định, chỉ thỏa thuận khi nào cụ cần sẽ báo trước 15 ngày để anh chị trả bằng vàng cho cụ. Đến nay anh T chị H chưa trả cho cụ số vàng đã vay. Cụ đề nghị cả anh T và chị H phải trả cho cụ số vàng này và phải trả bằng vàng.

Ngoài ra từ năm 2014 đến cuối năm 2018 cụ đã nhiều lần gửi tiền của cụ do tiết kiệm được cho chị H vay với tổng số tiền 40.000.000đ. Các lần đưa tiền cho chị H thì giữa mẹ con không viết giấy biên nhận. Nay cụ D yêu cầu chị H, anh T phải trả lại cụ số tiền này và không tính lãi.

Với nội dung như trên, tại bản án số 41/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021, Toà án nhân dân huyện S đã áp dụng Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản chung:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận về các tài sản ông T, bà H được sử dụng như sau: Bà H được sở hữu, sử dụng các tài sản: 01 xe mô tô BKS 29-158R4; 01 ti

vi; 01 âm ly + loa đài; 01 giường gỗ. Ông T được sở hữu, sử dụng: 01 kệ ti vi; 01 xe mô tô BKS 88AB-04214; 02 giường gỗ; 01 tủ lạnh; 01 bình nóng lạnh; tiền bán 01 con lợn nái 4.000.000đ; 01 con bò đang nuôi trị giá 25.000.000đ; tiền bán 05 con lợn bột trị giá 12.500.000đ; 01 con lợn nái đang nuôi trị giá 7.000.000đ. Ông T thanh toán cho bà H số tiền là 20.000.000đ (hai bên chưa thanh toán).

2.2. Chia cho ông T được quản lý, sử dụng: 01 nhà hai tầng diện tích 200m^2 xây dựng năm 2018 + sân lát gạch đỏ có tổng trị giá 709.344.000đ (bảy trăm linh chín triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và 01 giếng khơi trị giá 4.500.000đ được xây dựng trên diện tích $530,7\text{m}^2$ có ký hiệu A1 tại thửa số 61, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 100m^2 đất ở và $430,7\text{m}^2$ đất vườn) tại thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông có chiều dài $0,56\text{m} + 0,97\text{m} + 0,83\text{m} + 0,84\text{m} + 0,60\text{m} + 6,35\text{m} + 8,5\text{m}$

Phía Đông giáp thửa A2 có chiều dài 27,73m

Phía Nam giáp hộ ông T1 có chiều dài 10,36m và giáp với hộ ông B $1,83\text{m} + 0,61\text{m} + 0,84\text{m} + 0,54\text{m} + 0,76\text{m} + 0,70\text{m}$

Phía Tây giáp hộ ông B và hộ ông L có chiều dài $5,99\text{m} + 4,72\text{m} + 7,39\text{m} + 14,02\text{m}$.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Tổng giá trị tài sản ông T được chia sử dụng là 1.115.334.000đ (một tỷ một trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng), ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H là 454.082.000đ (bốn trăm năm mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng).

2.3. Chia cho bà H được sử dụng diện tích $253,1\text{m}^2$ có ký hiệu A2 tại thửa số 61, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 100m^2 đất ở và $153,1\text{m}^2$ đất vườn) tại thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông có chiều dài $6,62\text{m} + 3,18\text{m}$.

Phía Tây giáp thửa A1 có chiều dài 27,73m

Phía Nam giáp hộ ông T1 có chiều dài $5,20\text{m} + 6,29\text{m}$

Phía Đông giáp hộ ông T1 có chiều dài $0,50\text{m} + 0,98\text{m} + 6,72\text{m} + 5,23\text{m} + 1,73\text{m} + 5,15\text{m} + 0,46\text{m} + 0,80\text{m}$.

Tổng giá trị tài sản là: 207.170.000đ (hai trăm linh bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

3. Về công nợ: Buộc ông T và bà H có trách nhiệm phải trả nợ cho cụ Vũ Thị D số tiền 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), theo ký phân mỗi người phải trả là 18.750.000đ (mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2021 ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận chia tài sản chung là diện tích đất, không chấp nhận khoản vay nợ của cụ D và không đồng ý với giá trị ngôi nhà mà Hội đồng định giá đưa ra.

Ngày 15/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S ban hành Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án vượt quá quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, vi phạm về việc tính án phí có giá ngạch, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành định giá lại đối với ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Trần Thị H rút toàn bộ nội dung về khoản vay nợ cụ Vũ Thị D với số tiền 37.500.000đ. Ông T nhất trí việc rút yêu cầu giải quyết khoản vay của cụ D. Ông T và bà H đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết một số tài sản gồm: 01 xe mô tô BKS 29-158R4; 01 ti vi; 01 âm ly + loa đài; 03 giường gỗ; 01 kệ ti vi; 01 xe mô tô BKS 88AB-04214; 01 tủ lạnh; 01 bình nóng lạnh. Vì tài sản đã cũ hỏng, có tài sản không còn giá trị sử dụng. Ngoài ra, những vấn đề mà vợ chồng ông bà đã thỏa thuận trả nợ và nhận nợ theo nội dung bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HGND ngày 15/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc xác định bản án của Tòa án nhân dân huyện S có 03 loại vi phạm, đó là: Vi phạm về việc giải quyết vụ án vượt quá quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự; Vi phạm về việc tính án phí giá ngạch; Tòa án buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (cụ D) không có yêu cầu độc lập phải chịu án phí là không đúng. Xét thấy kháng nghị là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết khoản vay của cụ D, ông T đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút yêu cầu của đương sự, hủy và đình chỉ phần dân sự về phân chia khoản nợ chung và không buộc bà H ông T phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông T về định giá tài sản theo biên bản định giá ngày 22/3/2022 của Hội đồng định giá và tính lại án phí theo quy định. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S làm trong hạn luật định, hợp lệ được xem xét giải quyết.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà H và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được và đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà H được ly hôn ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Do không có kháng cáo, kháng nghị về ly hôn, vì vậy phần quyết định về việc cho các đương sự được ly hôn và án phí ly hôn tại Bản án sơ thẩm số 41/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo không đồng ý chia diện tích đất của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Đối với diện tích đất thổ cư 681m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T năm 2000 theo kết quả xem xét thẩm định đo đạc thực tế diện tích là 783,8m², xác minh tại địa phương đất không có tranh chấp, diện tích tăng thêm là do sai số đo đạc. Kết quả định giá tài sản giá trị đất ở là 1.000.000đ/m²; đất vườn là 700.000đ/m². Ly hôn bà H đề nghị chia đôi tài sản bằng hiện vật. Ông T không đồng ý chia tài sản vì xác định diện tích đất bà H đang đề nghị chia không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của cụ Đỗ Thị C (Mẹ đẻ ông). Quá trình làm việc tại Tòa án ông T cho rằng bố mẹ ông mua cho riêng ông đất nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện năm 2000 xã tổ chức cho các hộ dân đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hộ kê khai tại thôn. Ông T là người

đang sinh sống ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Năm 2000 ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Vợ chồng ông đã xây dựng nhà cấp bốn sau đó xây dựng nhà 02 tầng kiên cố vào năm 2018. Cụ C và các anh chị em trong gia đình ông T đều thừa nhận quá trình sử dụng cũng như việc xây dựng các tài sản kiên cố trên đất của vợ chồng ông T Hợi, không ai có ý kiến phản đối. Cụ C xác định là tài sản của cụ cho riêng anh T và nếu anh chị tiếp tục chung sống thì cụ đồng ý cho vợ chồng anh chị sử dụng còn nếu anh chị ly hôn thì cụ đề nghị trả lại cho cụ. Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích đất thổ cư tại thửa số 61 tờ bản đồ số 10 diện tích 681m² (thực tế đo đạc là 783,8m²) đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc là của bố mẹ ông T nhưng đã cho vợ chồng ông T sử dụng từ năm 1995, không ai có ý kiến gì và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà H. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T về nội dung này. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, xét yêu cầu của bà H đề nghị chia tài sản bằng hiện vật (Một phần đất) là có căn cứ được chấp nhận theo quy định Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Để đảm bảo giá trị sử dụng, hiện trạng các công trình kiên cố trên đất, Hội đồng xét xử chia cho ông T phần diện tích đất có xây dựng các công trình kiên cố trên đất và phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản về đất cho bà H như quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Đối với nội dung kháng cáo không đồng ý trả nợ khoản tiền đã vay của cụ Vũ Thị D của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị H đã rút yêu cầu về nội dung này và chịu trách nhiệm trả riêng khoản vay này, không đề nghị Tòa án giải quyết, ông T đồng ý với quan điểm của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ hủy và đình chỉ giải quyết đối với nội dung này. Nếu sau này bà H không trả thì cụ D có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Xét nội dung kháng cáo không đồng ý với giá ngôi nhà mà Hội đồng định giá tài sản ngày 18/8/2020 đưa ra của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tại biên bản định giá ngày 18/8/2020, Hội đồng định giá đã đưa ra giá trị ngôi nhà là 702.720.000đ, ông T không đồng ý vì theo ông khi xây dựng ngôi nhà này năm 2018, tổng chi phí để xây dựng chỉ hết khoảng 500.000.000đ, nếu tính 80% giá trị ngôi nhà chỉ còn hơn 400.000.000đ. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành định giá lại ngôi nhà. Tại biên bản định giá ngày 22/3/2022, Hội đồng định giá đã đưa ra giá trị ngôi nhà là 698.612.242đ. Ông T không đồng ý với giá này nhưng ông không có văn bản khiếu nại. Do đó, cần chấp nhận giá mà Hội đồng định giá đưa ra tại biên bản định giá ngày 22/3/2022.

[6] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Đối với nội dung kháng nghị giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn đồng ý. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy và đình chỉ đối với nội dung này là có căn cứ. Đối với nội dung kháng nghị tính sai án phí: Cấp sơ thẩm lấy tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng trừ đi khoản vay nợ của cụ Vũ Thị D, sau đó mới tính án phí là có sai sót. Vì trong vụ án này cụ D chưa yêu cầu vợ chồng bà H Thuyết trả nợ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị, xem xét tính lại án phí khi phân chia tài sản chung của vợ chồng.

[7] Đối với các khoản vay của vợ chồng mà cấp sơ thẩm có nêu trong bản án như: Ông T trả nợ chị Nguyễn Thị W (Em gái ông T) 10.000.000 đồng; trả chị A (Em gái ông T) 10.000.000đ; trả a Ch (Anh trai ông T) 10.000.000đ; trả chị Q (Em gái ông Tuyết) 10 tấn xi + 50 kg xi + 20 kg thóc trị giá 13.500.000đ; trả anh Z 01 tấn xi trị giá 1.300.000đ; trả nợ đại lý cám K 30.000.000đ. Đồng thời ông T được lấy nợ anh Tr 30.000.000đ, anh U 15.000.000đ. Bà H trả nợ anh J (Anh trai bà H) 02 tấn xi trị giá 2.600.000đ; trả nợ chị I 10.000.000đ; trả anh P tiền nhôm kính 13.500.000đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm cũng đã tiến hành lấy lời khai của những người này và có người khai đã thanh toán hết nợ, có người thì chưa yêu cầu vợ chồng bà H ông T trả nợ, không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Khi nào có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Đối với phần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia các tài sản chung của vợ chồng, tại phiên tòa phúc thẩm bà H cho rằng các tài sản này vợ chồng đã thống nhất được với nhau và có giá trị thấp, có tài sản không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông T nhất trí với quan điểm của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ hủy và đình chỉ giải quyết đối với nội dung này. Còn đối với khoản tiền 40.000.000đ các đương sự không thống nhất được với nhau về thời điểm thanh toán nên Hội đồng xét xử sẽ sửa phần này và tính lại án phí theo quy định.

[9] Về án phí sơ thẩm: Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: Tiền trị giá ngôi nhà = 689.612.242đ; đất ở $200\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 200.000.000\text{đ}$; đất vườn $583,8\text{m}^2 \times 700.000\text{đ}/\text{m}^2 = 408.660.000\text{đ}$; tiền bán tài sản = 40.000.000đ; tổng là $1.347.272.242\text{đ} : 2 = 673.636.121\text{đ}$, kỷ phần mỗi người được chia là 673.636.121đ. Theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì giá trị tài sản được chia từ trên 400.000.000đ đến 800.000.000đ là $20.000.000\text{đ} + 4\%$ của

phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000đ. Mỗi người phải chịu 20.000.000đ + 4% của 273.636.121đ = 10.945.444đ. Như vậy án phí các đương sự phải chịu là 20.000.000đ + 10.945.444đ = 30.945.444đ.

[10] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận một phần do đó ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hủy và đình chỉ giải quyết đối với phần trả nợ của cụ Vũ Thị D với tổng số tiền là 37.500.000đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Hủy và đình chỉ giải quyết đối với việc phân chia các tài sản: 01 xe mô tô BKS 29-158R4; 01 ti vi; 01 âm ly + loa đài; 03 giường gỗ; 01 kệ ti vi; 01 xe mô tô BKS 88AB-04214; 01 tủ lạnh; 01 bình nóng lạnh.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về phần định giá lại tài sản, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc về phần phân chia tài sản và án phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Chia cho ông T được quản lý, sử dụng: 01 ngôi nhà tổng diện tích là 107,4m² một sàn xây dựng năm 2018, sân lát gạch đỏ và 01 giếng khơi được xây dựng trên diện tích 530,7m² có ký hiệu A1 tại thửa số 61, tờ bản đồ số 10 (Trong đó có 100m² đất ở và 430,7m² đất vườn) tại thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông có chiều dài 0,56m + 0,97m + 0,83m + 0,84m + 0,60m + 6,35m + 8,5m

Phía Đông giáp thửa A2 có chiều dài 27,73m

Phía Nam giáp hộ ông T1 có chiều dài 10,36m và giáp với hộ ông B 1,83m + 0,61m + 0,84m + 0,54m + 0,76m + 0,70m

Phía Tây giáp hộ ông B và hộ ông L có chiều dài 5,99m +4,72m+7,39m +14,02m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Tổng giá trị tài sản ông T được chia sử dụng là 1.140.102.242đồng, làm tròn là 1.140.102.000đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi triệu một trăm linh hai nghìn đồng).

1.2. Chia cho bà H được sử dụng diện tích 253,1m² có ký hiệu A2 tại thửa số 61, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 100m² đất ở và 153,1m² đất vườn) tại thôn M, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị 207.170.000đ (Hai trăm linh bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng); có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường bê tông có chiều dài 6,62m +3,18m.

Phía Tây giáp thửa A1 có chiều dài 27,73m

Phía Nam giáp hộ ông T1 có chiều dài 5,20m +6,29m

Phía Đông giáp hộ ông T1 có chiều dài 0,50m +0,98m+6,72m +5,23m +1,73m +5,15m +0,46m +0,80m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H là 466.466.121đ, làm tròn là 466.466.000đ (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 30.945.444đ, làm tròn là 30.945.000đ (Ba mươi triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0009158 ngày 26/5/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà H phải nộp tiếp số tiền là 6.245.000đ (Sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Ông T phải chịu 30.945.444đ, làm tròn là 30.945.000đ (Ba mươi triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia tài sản.

Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả lại ông T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002315 ngày 15/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện S;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường